

TỔNG CÔNG TY VẬN TẢI THỦY PETROLIMEX
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY
PETROLIMEX

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BÁO CÁO

TÀI CHÍNH

HỢP NHẤT

QUÝ III NĂM 2017

Nơi Nhận :

Ngày Nhận :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		105,404,274,799	120,205,668,431
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35,803,921,038	69,361,686,156
1. Tiền	111		24,803,921,038	21,361,686,156
2. Các khoản tương đương tiền	112		11,000,000,000	48,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		41,472,986,518	31,355,070,714
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	37,632,887,330	28,203,692,128
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,718,714,873	3,062,181,638
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	553,867,133	521,679,766
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(432,482,818)	(432,482,818)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		28,060,725,114	16,514,286,556
1. Hàng tồn kho	141	V.05	28,060,725,114	16,514,286,556
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		66,642,129	2,974,625,005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	9,999,510	1,109,031,641
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,522,796	1,830,216,487
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	38,119,823	35,376,877
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		345,264,495,802	158,623,989,849
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23,400,000	23,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	23,400,000	23,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		344,113,028,381	157,347,544,789
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	344,113,028,381	157,347,544,789
- Nguyên giá	222		508,515,417,949	297,520,652,788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(164,402,389,568)	(140,173,107,999)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		592,907,500	200,949,346
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	592,907,500	200,949,346
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.02	327,802,000	327,802,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		327,802,000	327,802,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		207,357,921	724,293,714
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	207,357,921	724,293,714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		450,668,770,601	278,829,658,280
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		243,932,400,200	131,191,710,575
I. Nợ ngắn hạn	310		66,791,050,200	66,312,460,575
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	9,648,910,551	20,404,770,969
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2,859,188,016	3,184,624,620
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4,312,572,871	2,588,431,286
4. Phải trả người lao động	314		10,166,109,990	7,668,603,640
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		922,807,646	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	8,469,678,772	8,819,847,053
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	10,109,900,000	22,492,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.13	18,569,730,847	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,732,151,507	1,154,183,007
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		177,141,350,000	64,879,250,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09	Số đầu năm
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	144,000,000	144,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	176,997,350,000	64,735,250,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		206,736,370,401	147,637,947,705
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	206,736,370,401	147,637,947,705
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		153,604,780,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		153,604,780,000	108,172,380,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		342,666,555	518,666,555
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		20,537,141,574	15,175,445,197
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,251,782,272	23,771,455,953
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		2,736,120,176	2,736,120,176
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		29,515,662,096	21,035,335,777
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		450,668,770,601	278,829,658,280

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiền

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 03		Lấy kể 9 tháng	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	175,371,615,921	86,877,739,959	445,649,604,027	289,712,472,858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-01-02)	10		175,371,615,921	86,877,739,959	445,649,604,027	289,712,472,858
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	153,245,552,186	75,220,785,973	386,323,783,151	248,200,736,453
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,126,063,735	11,656,953,986	59,325,820,876	41,511,736,405
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	176,923,388	638,314,271	803,196,636	2,263,900,306
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	3,481,505,306	1,342,978,149	8,946,630,681	4,246,686,029
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,466,193,974	1,342,978,149	8,914,496,714	4,246,549,875
8. Chi phí bán hàng	25	VI.07b	236,042,360	283,761,528	1,709,895,975	718,041,946
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07a	5,197,405,412	4,030,393,882	14,581,628,311	11,320,082,373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-25-26)	30		13,388,034,045	6,638,134,698	34,890,862,545	27,490,826,363
11. Thu nhập khác	31	VI.05	3,402,625,157	5,141,897,992	4,514,119,179	6,293,872,436
12. Chi phí khác	32	VI.06	813,075,234	220,504,369	2,349,545,263	1,602,769,929
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2,589,549,923	4,921,393,623	2,164,573,916	4,691,102,507
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15,977,583,968	11,559,528,321	37,055,436,461	32,181,928,870
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	3,237,707,064	2,380,952,849	7,539,774,365	6,629,119,154
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		12,739,876,904	9,178,575,472	29,515,662,096	25,552,809,716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70				1,922	2,362

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/09/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	37,055,436,461	32,181,928,870
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	28,461,907,922	20,782,716,506
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(115,062,229)	(579,767,459)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1,850,016,381)	(6,702,178,511)
- Chi phí lãi vay	06	8,914,496,714	4,246,549,875
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	72,466,762,487	49,929,249,281
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8,356,076,168)	(2,638,669,818)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(11,546,438,558)	185,752,102
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	9,476,043,278	19,244,607,995
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1,615,967,924	(2,404,039)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8,351,480,022)	(4,334,625,418)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6,045,405,665)	(5,146,181,049)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2,735,144,292)	(2,041,081,130)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46,524,228,984	55,196,647,924
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(216,881,620,315)	(2,063,545,157)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2,369,090,909	5,018,181,818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	718,163,020	1,683,996,693
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(213,794,366,386)	4,638,633,354
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	45,256,400,000	
1. Tiền thu từ đi vay	33	146,799,800,000	1,987,439,400
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(46,827,500,000)	(18,652,439,400)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11,539,089,945)	(9,538,004,785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	133,689,610,055	(26,203,004,785)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(33,580,527,347)	33,632,276,493
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	69,361,686,156	53,830,232,778
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	22,762,229	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	35,803,921,038	87,462,509,271

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Minh Hải

Nguyễn Thị Hiền

Đặng Thị Xuân Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải xăng dầu Đường thủy Petrolimex được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước – Xí nghiệp sửa chữa và vận tải xăng dầu trực thuộc Công ty Vận tải Xăng dầu Vitaco theo Quyết định số 151/1999/QĐ-TTG ngày 09 tháng 07 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063350 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 09 năm 1999, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301825283 đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 26 tháng 05 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 7 tòa nhà số 322 Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Một thành viên Đóng tàu và Thương mại Petrolimex	Đóng tàu và thương mại	10.000	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh vận tải xăng dầu đường thủy
- Dịch vụ sửa chữa, nâng cấp phương tiện vận tải thủy, súc rửa tàu, kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ cho ngành, kinh doanh sửa chữa giàn khoan và các thiết bị dầu khí
- Kinh doanh đại lý mua bán các sản phẩm dầu khí
- Xây dựng, lắp đặt sửa chữa các công trình công nghiệp, dân dụng, công trình thủy, kho xăng dầu, kinh doanh xăng dầu cho các tàu biển, tàu sông
- Đại lý tàu biển, cung ứng tàu biển, lai dắt tàu biển, đóng mới, sửa chữa phương tiện vận tải thủy, tàu đánh cá, dịch vụ kho bãi, cầu cảng, bến neo đậu tàu
- Sửa chữa thiết bị, phương tiện đánh bắt thủy sản, đại lý mua bán sản phẩm xăng dầu cho tàu, thuyền nước ngoài. Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại thành phố Hồ Chí Minh), san lấp mặt bằng, dịch vụ súc rửa vệ sinh tàu dầu, thu gom xử lý cặn dầu, dầu lẫn nước (không xử lý tại thành phố Hồ Chí Minh), ứng cứu tàu tràn.
- Mua bán gas hóa lỏng, mua bán nguyên liệu chế phẩm dầu nhờn, mua bán kim loại màu, sắt thép, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), vật tư - thiết bị phục vụ ngành công – nông nghiệp (không hoạt động xuất nhập khẩu thiết bị ngành in, không mua bán thuốc bảo vệ thực vật), sản phẩm nông – lâm - thủy hải sản, phế liệu (không mua bán phế liệu tại trụ sở)
- Sản xuất, mua bán dụng cụ, quần áo bảo hộ lao động (trừ tẩy nhuộm), thiết bị phòng cháy chữa cháy, mua bán : than, gỗ, sản phẩm bằng gỗ, hàng thủ công mỹ nghệ mây tre lá nứa, rượu (không kinh doanh dịch vụ ăn uống).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là dưới 12 tháng.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp Việt Nam và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	07 năm
- Máy móc thiết bị	03 năm
- Phương tiện vận tải	07 – 12 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Ghi chú:

STT	Chỉ tiêu	QUÝ III/2017	QUÝ III/2016	TĂNG/ (GIẢM)	TĂNG/ (GIẢM)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV	175.371.615.921	86.877.739.959	88.493.875.962	101.9%
	Trong đó :				
	- Doanh thu vận tải	108.475.965.664	70.723.796.573	37.752.169.091	53.4%
	- Doanh thu kinh doanh xăng dầu	61.671.530.299	8.777.964.915	52.893.565.384	602.6%
2	Tổng lợi nhuận sau thuế	12.739.876.904	9.178.575.472	3.561.301.432	38.8%

Lợi nhuận quý III năm 2017 tăng 3,5 tỷ đồng tương đương 38,8% so với quý III năm 2016 do các yếu tố sau:

- + Doanh thu vận tải tăng: Tháng 4 năm 2017 Công ty đầu tư và đưa vào khai thác tàu biển Long Phú 11 (trọng tải 8.906DWT) làm cho sản lượng và doanh thu vận tải tăng, đồng thời Công ty tăng ngày tàu tốt, đẩy mạnh khai thác các tuyến vận tải 2 chiều để tiết kiệm chi phí đầu vào.
- + Doanh thu kinh doanh xăng dầu: Quý III năm 2017 có sự điều chỉnh giá xăng dầu nên sản lượng và doanh thu kinh doanh xăng dầu của Công ty tăng.

Handwritten signature and red circular stamp on the right margin.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		30/09/2017	01-01-17	
		VND	VND	
1. Tiền và các khoản tương đương tiền				
Tiền mặt		333,202,653	631,600,596	
Tiền gửi ngân hàng		24,470,718,385	20,730,085,560	
Các khoản tương đương tiền		11,000,000,000	48,000,000,000	
Cộng		35,803,921,038	69,361,686,156	
2. Các khoản đầu tư tài chính				
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
		30/09/2017	01-01-17	
		VND	VND	
Đầu tư vào đơn vị khác		327,802,000	327,802,000	
- Đầu tư cổ phiếu Công ty CP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp - 30.560 CP		327,802,000	327,802,000	
Cộng		327,802,000	327,802,000	
3. Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
		30/09/2017	01-01-17	
		VND	VND	
Cty TNHH TM XD SX Phương Nga			4,439,490,277	
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		28,057,899,976	14,340,368,478	
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex		2,633,253,940	1,386,569,582	
Công ty TNHH MTV Dầu khí TP.Hồ Chí Minh		5,237,127,846	5,779,941,274	
Các khách hàng khác		1,704,605,568	2,257,322,517	
Cộng		37,632,887,330	28,203,692,128	
b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2017	01-01-17
			VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan	Phải thu về dịch vụ vận tải	28,057,899,976	14,340,368,478
Cộng			28,057,899,976	14,340,368,478
4. Phải thu khác				
a) Ngắn hạn				
		30/09/2017	01-01-17	
		VND	VND	
Phải thu về hao hụt hàng hóa			125,640,344	
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		18,486,112	65,597,221	
Tạm ứng		185,300,000	141,562,850	
Phải thu khác		350,081,021	188,879,351	
Cộng		553,867,133	521,679,766	
b) Dài hạn				
		30/09/2017	01-01-17	
		VND	VND	
Kỳ quỹ, kỳ cược dài hạn		23,400,000	23,400,000	
Cộng		23,400,000	23,400,000	
c) Phải thu ngắn hạn khác đối với các bên liên quan				
	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2017	01-01-17
			VND	VND
TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ	Phải thu ngắn hạn khác		10,000,000
Cộng				10,000,000

CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐƯỜNG THỦY PETROLIMEX

322 Điện Biên Phủ, P.22, Q. Bình Thạnh, TP. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/09/2017

5. Hàng tồn kho

	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Nhiên liệu, vật liệu	18,656,853,092	13,931,874,167
Hàng hóa (xăng dầu)	1,156,645,133	1,144,909,987
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	8,247,226,889	1,437,502,402
Cộng	28,060,725,114	16,514,286,556

6. Tài sản dở dang dài hạn

Xây dựng cơ bản dở dang	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
+ Sửa chữa đường triển và thay mới để kê xưởng Phú Xuân		121,569,346
+ Nâng nền nhà kho, thay mái tole nhà kho xưởng Bình Chánh		79,380,000
+ Sang lắp mặt bằng xưởng Phú Xuân	50,000,000	
+ Sửa chữa lớn TSCĐ Hàm Luông 10	542,907,500	
Cộng	592,907,500	200,949,346

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	724,111,385	1,362,139,000	288,159,246,004	388,688,938	6,886,467,461	297,520,652,788
Số tăng trong kỳ			216,288,712,815		200,949,346	216,489,662,161
- Mua trong kỳ			216,288,712,815		200,949,346	216,489,662,161
Số giảm trong kỳ			5,494,897,000			5,494,897,000
- Thanh lý, nhượng bán			5,494,897,000			5,494,897,000
Số dư cuối kỳ	724,111,385	1,362,139,000	498,953,061,819	388,688,938	7,087,416,807	508,515,417,949
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	662,173,634	1,139,684,242	133,971,686,490	266,836,690	4,132,726,943	140,173,107,999
Số tăng trong kỳ	15,484,440	49,704,758	27,936,397,509	55,089,009	405,232,206	28,461,907,922
- Khấu hao trong kỳ	15,484,440	49,704,758	27,936,397,509	55,089,009	405,232,206	28,461,907,922
Số giảm trong kỳ			4,232,626,353			4,232,626,353
- Thanh lý, nhượng bán			4,232,626,353			4,232,626,353
Số dư cuối kỳ	677,658,074	1,189,389,000	157,675,457,646	321,925,699	4,537,959,149	164,402,389,568
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	61,937,751	222,454,758	154,187,559,514	121,852,248	2,753,740,518	157,347,544,789
Tại ngày cuối kỳ	46,453,311	172,750,000	341,277,604,173	66,763,239	2,549,457,658	344,113,028,381

GTCL cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

30/09/2017	01-01-17
333,760,215,449	141,649,347,424
49,910,924,519	29,669,287,543

8. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Bảo hiểm tàu, con người, trách nhiệm công cộng và bảo hiểm xe	9,999,510	1,109,031,641
Cộng	9,999,510	1,109,031,641

b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Vật liệu (xích neo, bom Framo, xi lanh)		506,707,048
Chi phí trả trước dài hạn khác	207,357,921	217,586,666
Cộng	207,357,921	724,293,714

9. Vay và nợ thuê tài chính

a) Vay ngắn hạn

	30/09/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-17
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	6,239,850,000	13,478,550,000	14,226,700,000	6,988,000,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	3,870,050,000		11,633,950,000	15,504,000,000
Cộng	10,109,900,000	13,478,550,000	25,860,650,000	22,492,000,000

b) Vay dài hạn

	30/09/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01-01-17
	VND	VND	VND	VND
Vay PGBank - CN Sài Gòn (*)	138,524,500,000	146,799,800,000	34,478,550,000	26,203,250,000
Vay SHB - CN Thăng Long (**)	38,472,850,000		59,150,000	38,532,000,000
Cộng	176,997,350,000	146,799,800,000	34,537,700,000	64,735,250,000

(*) 1- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 0193.14.477HDTDT/TH-PN ngày 15 tháng 07 năm 2014 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 18. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 27.950.250.000 đồng (trong đó 1.747.000.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

2- Là khoản vay dài hạn ngân hàng PGBank - CN Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 447/0034/17/PN-DH/HĐTD ngày 15 tháng 03 năm 2017 nhằm đầu tư cho dự án mua tàu Long Phú 11. Thời hạn vay là 7 năm. Lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo khoản vay là tài sản hình thành từ vốn vay. Số nợ gốc vay tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 116.814.100.000 đồng (trong đó 4.492.850.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

(**) Khoản vay ngắn hạn SHB - CN Thăng Long là khoản vay ngoại tệ, dư nợ tại ngày 30 tháng 09 năm 2017 là 1.860.000 USD tương đương 43.342.900.000 đồng (trong đó 170.000 USD tương đương 3.870.050.000 đồng là vay dài hạn đến hạn trả)

10. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	30/09/2017 VND	01-01-17 VND
Công ty Xăng Dầu Phú Khánh	403,590,000	
Cty TNHH MTV Sơn Petrolimex	189,013,000	1,163,108,540
Công ty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng	2,064,920,350	1,198,537,143
Chi Nhánh Cty TNHH MTV VITACO Đà Nẵng tại Nha Trang	1,160,577,646	956,941,395
Chi Nhánh Hóa Dầu Sài Gòn	273,757,000	1,306,914,070
Công ty CP Công Nghệ Đại Dương		1,378,134,096
Công ty CP TM XD Tân Xuân	815,508,540	
Công ty TNHH MTV Đông tàu & Công nghiệp hàng hải Sài Gòn		313,776,037
Các đối tượng khác	4,741,544,015	14,087,359,688
Cộng	9,648,910,551	20,404,770,969

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Loại thuế	Đơn vị tính: VND					
	01-01-17		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2017	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	6,570,622	691,054,028	40,291,796,686	40,126,014,455		850,265,637
Thuế giá trị gia tăng hàng NK			238,066,578	238,066,578		
Thuế xuất nhập khẩu			4,242,179,315	4,242,179,315		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		1,743,338,362	7,539,774,365	6,045,405,665		3,237,707,062
Thuế thu nhập cá nhân	28,806,255	154,038,896	933,724,773	977,720,947	38,119,823	119,356,290
Thuế nhà đất, tiền thuê đất			298,177,206	192,933,324		105,243,882
Các loại thuế khác			6,000,000	6,000,000		
Phí, lệ phí			500,000,000	500,000,000		
Cộng	35,376,877	2,588,431,286	54,049,718,923	52,328,320,284	38,119,823	4,312,572,871

12. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	878,178,644	736,257,890
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	4,921,502	118,227,853
Cổ tức phải trả	7,159,299,303	6,410,006,848
Nộp dư phải thu hao hụt hàng hóa	264,448,843	1,075,911,375
Chi phí lãi vay phải trả		359,790,954
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	162,830,480	119,652,133
Cộng	8,469,678,772	8,819,847,053

b) Phải trả dài hạn khác

	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	144,000,000	144,000,000
Cộng	144,000,000	144,000,000

c) Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/09/2017	01-01-17
		VND	VND
TCty Vận tải thủy Petrolimex	Công ty mẹ Cổ tức phải trả	6,294,414,400	5,540,858,000
Cộng		6,294,414,400	5,540,858,000

13. Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Dự phòng phải trả sửa chữa lớn TSCĐ	18,569,730,847	
Cộng	18,569,730,847	

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyế đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	108,172,380,000	518,666,555	10,372,124,789	12,694,751,432	131,757,922,776
Lợi nhuận tăng trong năm trước				31,852,573,777	31,852,573,777
Phân phối lợi nhuận trong năm trước			4,803,320,408	(20,775,869,256)	(15,972,548,848)
- <i>Quyế đầu tư phát triển</i>			4,803,320,408	(4,803,320,408)	
- <i>Quyế khen thưởng phúc lợi</i>				(2,791,863,248)	(2,791,863,248)
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>				(12,980,685,600)	(12,980,685,600)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(200,000,000)	(200,000,000)
- <i>Khen thưởng Ban điều hành</i>					
Số dư cuối năm trước	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	23,771,455,953	147,637,947,705
Số dư đầu năm nay	108,172,380,000	518,666,555	15,175,445,197	23,771,455,953	147,637,947,705
Tăng vốn trong kỳ này	45,432,400,000	(176,000,000)			45,256,400,000
- <i>Phát hành cổ phiếu thường</i>	45,432,400,000	(176,000,000)			45,256,400,000
Lợi nhuận tăng trong kỳ này				29,515,662,096	29,515,662,096
Phân phối lợi nhuận trong kỳ này			5,361,696,377	(21,035,335,777)	(15,673,639,400)
- <i>Quyế đầu tư phát triển</i>			5,361,696,377	(5,361,696,377)	
- <i>Quyế khen thưởng phúc lợi</i>				(3,185,257,000)	(3,185,257,000)
- <i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>				(12,288,382,400)	(12,288,382,400)
- <i>Chia cổ tức bằng tiền</i>				(200,000,000)	(200,000,000)
- <i>Khen thưởng Ban điều hành</i>					
Số dư 30/09/2017	153,604,780,000	342,666,555	20,537,141,574	32,251,782,272	206,736,370,401

(*) Chi phí liên quan phát hành tăng vốn

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/09/2017		01-01-2017	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng Công ty Vận tải thủy Petrolimex	51.22%	78,680,180,000	51.22%	55,408,580,000
Vốn góp của các đối tượng khác	48.78%	74,924,600,000	48.78%	52,763,800,000
Cộng	100%	153,604,780,000	100%	108,172,380,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	108,172,380,000	108,172,380,000
Vốn góp tăng trong kỳ	45,432,400,000	
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp cuối kỳ	153,604,780,000	108,172,380,000
Cổ phiếu thưởng, cổ tức, lợi nhuận đã chia	12,288,382,400	2,163,447,600

d) Cổ phiếu	30/09/2017	01-01-17
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	15,360,478	10,817,238
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	15,360,478	10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	10,817,238
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,360,478	10,817,238
- Cổ phiếu phổ thông	15,360,478	10,817,238
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

e) Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2017	01-01-17
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	20,537,141,574	15,175,445,197
Cộng	20,537,141,574	15,175,445,197

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	114,178,937,590	28,020,053,143
Doanh thu cung cấp dịch vụ	331,470,666,437	261,692,419,715
Cộng	445,649,604,027	289,712,472,858

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa		
- TCty Vận tải thủy Petrolimex (Công ty mẹ)	5,326,232,235	10,768,491,975
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (Bên liên quan)	233,274,242,271	158,833,816,856
Cộng	238,600,474,506	169,602,308,831

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	111,552,614,429	26,306,719,758
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	274,771,168,722	221,894,016,695
Cộng	386,323,783,151	248,200,736,453

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	628,267,911	1,647,324,693
Cổ tức, lợi nhuận được chia	42,784,000	36,672,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	132,144,725	579,903,613
Cộng	803,196,636	2,263,900,306

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	8,914,496,714	4,246,549,875
Lỗ chênh lệch tỷ giá	32,133,967	136,154
Cộng	8,946,630,681	4,246,686,029

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/09/2016
	VND	VND
5. Thu nhập khác		
Thu nhập khác	4,514,119,179	6,293,872,436
Cộng	4,514,119,179	6,293,872,436
6. Chi phí khác		
Chi phí khác	2,349,545,263	1,602,769,929
Cộng	2,349,545,263	1,602,769,929
7. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp		
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	8,504,424,464	5,563,902,258
Các khoản chi phí quản lý khác	6,077,203,847	5,756,180,115
Cộng	14,581,628,311	11,320,082,373
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương	465,856,976	387,998,692
Các khoản chi phí bán hàng khác	1,244,038,999	330,043,254
Cộng	1,709,895,975	718,041,946
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134,105,605,416	93,971,403,273
Chi phí nhân công	45,264,034,651	38,513,877,594
Chi phí khấu hao TSCĐ	28,461,907,922	20,782,716,506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86,417,847,353	80,059,048,384
Chi phí khác bằng tiền	3,623,022,153	3,078,295,098
Cộng	297,872,417,495	236,405,340,855
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37,055,436,461	32,181,928,870
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	643,435,365	963,666,902
Tổng lợi nhuận tính thuế	37,698,871,826	33,145,595,772
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	7,539,774,365	6,629,119,155

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Thông tin về các bên liên quan

Ngoại trừ các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên, trong kỳ, công ty còn phát sinh một số giao dịch sau với các bên liên quan:

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
		đến 30/06/2017	đến 30/09/2016
		VND	VND
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	Bên liên quan		
- Hao hụt, hàng hóa phải trả		2,502,867,270	1,780,517,638
- Mua nhiệt kế			81,356,030
Cộng		2,502,867,270	1,861,873,668

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Đặng Minh Hải

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiền

Tp.HCM, ngày 20 tháng 10 năm 2017

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Đặng Thị Xuân Hương